

Sóc Trăng, ngày 16 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO MỜI KHẢO SÁT VÀ BÁO GIÁ

Về việc khảo sát và báo giá sửa chữa phương tiện phục vụ công tác chuyên môn

Kính gửi: Các Công ty, Cơ sở có chức năng sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô

Căn cứ Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trực thuộc Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng.

Nhằm bảo đảm phương tiện vận hành hiệu quả, phục vụ kịp thời các nhiệm vụ phun hóa chất phòng, chống dịch; vận chuyển vắc-xin, vật tư y tế, mẫu xét nghiệm; cũng như hỗ trợ các đoàn giám sát và xử lý dịch bệnh trong bối cảnh một số dịch bệnh đang có xu hướng gia tăng trở lại, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Sóc Trăng trân trọng đề nghị Quý Công ty cử kỹ thuật viên (thợ sửa chữa) đến Trung tâm để kiểm tra tình trạng hư hỏng và lập báo giá sửa chữa. Kết quả báo giá sẽ được sử dụng làm cơ sở xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với 04 xe ô tô sau: Xe Mitsubishi Pajero GLS – biển số 83A-005.51; Xe Toyota Land Cruiser Prado TXL – biển số 83A-001.91; Xe Ford Ranger – biển số 83A-004.20; Xe tải Suzuki – biển số 83A-002.95

Kèm theo phụ lục:

Phụ lục 1: Danh mục và thông số kỹ thuật 04 xe ô tô

Phụ lục 2, 3, 4, 5: Nội dung yêu cầu kiểm tra báo giá sửa chữa từng xe

Thời gian kiểm tra tình trạng hư hỏng và lập báo giá sửa chữa: từ ngày 16/5/2024 đến 08 giờ 00 phút ngày 20/5/2024 (trong giờ hành chính).

Thời hạn hiệu lực của báo giá: 90 ngày.

Thời gian mở hồ sơ chào giá: lúc 08 giờ 10 phút, ngày 20/5/2024.

Mọi thông tin liên quan đến việc kiểm tra phương tiện, vui lòng liên hệ trực tiếp: Phòng Tổ chức – Hành chính, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Sóc Trăng
Địa chỉ: 376 Lê Duẩn, Phường 1, TP. Sóc Trăng. Số điện thoại liên hệ: 02993.610042.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ(để báo cáo)
- Lưu VT-TC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BSCKII. Võ Quang Hà

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC XE Ô TÔ ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA, BẢO GIÁ SỬA CHỮA

STT	Nhãn hiệu, chủng loại	Biển số	Loại xe	Năm sản xuất	Nước sản xuất	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	Ghi chú
1	Xe TOYOTA LAND CRUISER PRADO TXL Số loại (Model code): LANDCRUISER PRADO TXL	83M 00.191	Ô tô 7 chỗ	2012	Nhật bản	Số loại (Model code): LANDCRUISER PRADO TXL Số máy: 11999022TR Số khung: JTEBX9FJ305036479 Năm, nước sản xuất: 2012, Nhật Bản Công thức bánh xe: 4x4 Vệt bánh xe (trước/sau): 1585/1585 mm Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao): 4760 x 1885 x 1845 mm Chiều dài cơ sở: 2790 mm Khối lượng bản thân: 2.020 kg Khối lượng toàn bộ: 2.850 kg Số người cho phép chở: 07 người Thể tích làm việc của động cơ: 2.694 cm ³ . Công suất lớn nhất: 119 kW/5200 vòng/phút Số sê-ri: DB-2679971.	

2	Xe MITSUBISHI PAJERO GLS • Số loại (Model code): PAJERO GLS V93WLYXVUL	83A-005.51	Ô tô 7 chỗ	2019	Nhật bản	• Số loại (Model code): PAJERO GLS V93WLYXVUL • Số máy: 6G72AA6006 • Số khung: JMYLYV93WLJ000192 • Năm, nước sản xuất: 2019, Nhật Bản • Số quản lý: 8301V-018772 • Có cải tạo: Không (không có dấu tích ở mục “Cải tạo”) • Kinh doanh vận tải: Không • Công thức bánh xe: 4x4 • Vết bánh xe (trước/sau): 1560 / 1560 mm • Kích thước bao (D x R x C): 4900 x 1875 x 1870 mm • Chiều dài cơ sở: 2780 mm • Khối lượng bản thân: 2105 kg • Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2720 / 2720 kg • Số người cho phép chở: 7 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm • Loại nhiên liệu: Xăng • Thể tích làm việc của động cơ: 2972 cm ³ • Công suất lớn nhất / tốc độ quay: 131 kW / 5250 vòng/phút • Số sê-ri: DB-2681632	
3	Xe FORD GANGER Nhãn hiệu: FORD • Số loại (Model code): RANGER	83D-0503	Ô tô bán tải	2010	Thái Lan	Nhãn hiệu: FORD • Số loại (Model code): RANGER • Số máy: G6387082 • Số khung: MNCLSFE70AW866008 • Năm, nước sản xuất: 2010, Thái Lan • Niên hạn sử dụng: 25 năm (đến năm 2035 theo quy định tại Nghị định 95/2009/NĐ-CP, vì là ô tô tải có khối lượng toàn bộ <3.500kg) • Công thức bánh xe: 4x4 • Vết bánh xe (trước/sau):	

						1475 / 1470 mm • Kích thước bao (dài x rộng x cao): 5203 x 1800 x 1848 mm • Chiều dài cơ sở: 3220 mm • Khối lượng bản thân: 1725 kg • Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/pháp lý giao thông: 2812 / 2812 kg • Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm • Nhiên liệu sử dụng: Diesel (Dầu diesel) • Thể tích làm việc của động cơ: 2606 cm ³ • Công suất lớn nhất / tốc độ quay: 92 kW / 4000 vòng/phút • Số sê-ri động cơ: DB4095950 • Cỡ lốp (trước/sau): 245/70R16	
4	Xe tải SUZUKI-DA21T	83A-002.95	Tải	2005	Việt Nam	• Số máy: F10A1084594 • Số khung: DA21T-VN109085 Công thức bánh (bố trí cầu): 4x2 • Vệt bánh xe: 1205/1200 • Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao): 3240 x 1393 x 1930 mm • Kích thước lòng thùng xe: 1940 x 1320 x 1150 mm • Chiều dài cơ sở: 1840 mm • Khối lượng bản thân: 770kg • Khối lượng hàng: 550/550 kg • Số người cho phép chở: 2 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm • Loại nhiên liệu: Xăng • Thể tích làm việc của động cơ: 970 cm ³ • Công suất lớn nhất/tốc độ quay: 32 kW / 5300 vòng/phút • Số sê-ri: DA-4301597	

PHỤ LỤC 2
CHI TIẾT SỬA CHỮA XE Ô TÔ BIỂN SỐ 83A 00.551

STT	NỘI DUNG SỬA CHỮA	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Thay giảm xóc trước	02 Cây	
2	Thay bộ thắng sau	1 Bộ	
3	Thay bộ thắng trước	1 Bộ	
4	Thay sim phanh 4 bánh	1 Bộ	
5	Thay pitton phanh 4 bánh	4 Cái	
6	Dầu phanh	1 Chai	
7	Thay lọc nhớt	1 Cái	
8	Thay lốp xe 265/65R17	5 Cái	
9	Thay mâm ép (nhật)	1 Cái	
10	Thay đĩa ép (nhật)	1 Cái	
11	Thay đạn Bi tê(nhật)	1 Cái	
12	Công thợ	1 Lượt	

PHỤ LỤC 3
CHI TIẾT SỬA CHỮA XE Ô TÔ BIỂN SỐ 83D 0503

STT	NỘI DUNG SỬA CHỮA	ĐVT	GHI CHÚ
1	Thay giảm sóc trước	2 Cây	
2	Thay giảm sóc sau	2 Cây	
3	Thay bộ ép li hộp	1 Cái	
4	Thay mâm ép li hộp	1 Cái	
5	Thay bạc đạn BT	1 Cái	
6	Mài bánh đà	1 Cái	
7	Thay bộ phanh bánh trước	1 Bộ	
8	Thay càng bộ phanh bánh sau	1Bộ	
9	Thay nền điện	4 Cái	
10	Thay lọc nhiên liệu	1 Cái	
11	Thay lọc oxy hút	1 Cái	
12	Thay dây đai	3 Sợi	
13	Thay rutowyn trụ trên 2 bên	2 Cái	

14	Thay ruộtyn trụ dưới 2 bên	2 Cái	
15	Mài đĩa 2 bánh trước	2 Cái	
16	Mài tan búa 2 bánh sau	2 Cái	
17	Thay chụp bụi láp ngan	4 Cái	
18	Thay ruộtyn chuyển hướng	4 Cái	
19	Thay ruộtyn thanh dẫn	2 Cái	
20	Thay cao su thanh dẫn	2 Cái	
21	Cân xúc kim phung	4 Cây	
22	Thay dây cao áp	1 Bộ	
23	Thay cao su lóc	4 Cái	
24	Dầu phanh	1 Chai	
25	Dặm vá toàn xe	1 Lượt	
26	Sơn lại toàn bộ xe	1 Lượt	
27	Thay đèn còi tín hiệu	1 Bộ	
28	Thay dây curo máy phát, trợ lực, máy lạnh	3 Sợi	
29	Thay bi tăng dây curo	3 Cái	
30	Công thợ gã gáp	1 Lượt	

PHỤ LỤC 4
CHI TIẾT SỬA CHỮA XE Ô TÔ BIỂN SỐ 83M 001.91

STT	NỘI DUNG	ĐVT	GHI CHÚ
1	Thay đèn chiếu sáng	02 Cái	
2	Thay bộ thắng trước	1 Bộ	
3	Thay bộ thắng sau	1 Bộ	
4	Mài đĩa 4 bánh	4 Cái	
5	Dầu thắng	1 Chai	
6	Thay dây curo tổng	1 Cái	
7	Thay bi tăng dây curo tổng tự động	1 Bộ	
8	Thay bi đỡ dây curo	2 Cái	
9	Tai nắm cửa trong bên phụ	2 Cái	
10	Tai nắm mở cửa ngoài bên tài	1 Cái	
11	Thay mâm ép	1 Cái	
12	Thay đĩa ép (nhật)	1 Cái	
13	Thay đạn Bi tê(nhật)	1 Cái	

14	Thay phốt đầu hộp số(nhật)	1 Cái	
15	Thay phốt đuôi cốt máy (nhật)	1 Cái	
16	Thay rutuy trụ trên	1 Cặp	
17	Thay rutuy trụ dưới	1 Cặp	
18	Thay rutuy lái ngoài	1 Cặp	
19	Thay rutuy lái trong	1 Cặp	
20	Thay rutuy thanh dẫn trước	1 Cặp	
21	Thay cao su thanh dẫn trước	1 Cặp	
22	Công thợ gã gáp	1 Lượt	

PHỤ LỤC 5
CHI TIẾT SỬA CHỮA XE Ô TÔ BIỂN SỐ 83A 002.95

STT	NỘI DUNG SỬA CHỮA	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Thay bộ chế hòa khí	01 Cái	
2	Thay đỉnh cô chia lửa	01 Cái	
3	Thay rôbin tăng áp	1 Cái	
4	Thay nến điện	4 Cây	
5	Công thợ gã gáp	1 Lượt	